

48 Phạm Xuân Hòa, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi



Quảng Ngãi, tháng 07/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.302.351.069.893	1.845.414.595.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		99.288.201.665	148.108.132.014
1. Tiền	111	5a	99.278.201.665	148.098.132.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000	10.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56.116.909.822	61.969.833.089
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	56.116.909.822	61.969.833.089
III. Các khoản phải thu	130		468.045.892.005	664.884.344.855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	423.559.654.518	627.061.483.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	19.422.537.691	17.998.751.114
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8a	65.232.161.329	59.594.542.951
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(40.168.461.533)	(39.770.432.272)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		516.363.358.050	798.416.075.421
1. Hàng tồn kho	141	10	516.363.358.050	798.416.075.421
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		162.536.708.351	172.036.210.078
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11a	28.282.740.560	25.652.142.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		134.230.701.954	145.904.098.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	12	23.265.837	479.969.264
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.411.474.887.114	1.466.434.770.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.285.129.700	1.350.714.667
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Phải thu dài hạn khác	215	8b	1.285.129.700	1.350.714.667
II. Tài sản cố định	220		1.281.837.092.229	1.367.398.036.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.267.150.776.009	1.352.135.914.989
- Nguyên giá	222		2.987.541.364.256	2.994.609.916.612
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.720.390.588.247)	(1.642.474.001.623)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	14.686.316.220	15.262.121.510
- Nguyên giá	228		29.062.873.994	29.062.873.994
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.376.557.774)	(13.800.752.484)
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		74.512.916.189	43.305.933.942
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	74.512.916.189	43.305.933.942
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	16	17.024.886.535	17.795.005.501
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		16.518.296.535	17.288.415.501
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		506.590.000	506.590.000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		36.814.862.461	36.585.079.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11b	36.814.862.461	36.585.079.802
2. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.713.825.957.007	3.311.849.365.868

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.392.524.234.074	2.053.268.895.458
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.309.105.451	1.857.915.809.666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	63.833.968.887	197.118.002.047
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	21.229.448.975	31.711.342.550
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		88.843.808	781.346.783
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	30.438.292.188	37.386.392.987
5. Phải trả người lao động	315		30.438.063.742	48.248.336.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	16.888.980.466	33.380.748.325
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	2.020.752.908	2.035.894.568
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22a	1.048.493.888.169	1.500.935.478.492
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.876.866.308	6.318.267.264
II. Nợ dài hạn	330		170.215.128.623	195.353.085.792
1. Phải trả dài hạn khác	338		2.558.831.221	2.558.831.221
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22b	167.656.297.402	192.794.254.571
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.321.301.722.933	1.258.580.470.410
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		360.217.560.000	327.473.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		360.217.560.000	327.473.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		137.974.546.380	137.974.546.380
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		400.000.000	400.000.000
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(38.861.353.953)	(16.760.530.059)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		331.939.589.102	320.941.689.722
6. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419		22.784.707.452	22.784.707.452
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		426.127.524.804	392.332.751.757
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		261.223.385.187	234.155.177.745
- LNST chưa phối kỳ này	420b		164.904.139.617	158.177.574.012
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		80.719.149.148	73.433.915.158
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.713.825.957.007	3.311.849.365.868

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 24/7/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	24	1.547.741.764.268	1.456.884.224.265	3.990.175.628.846	3.047.786.347.532
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	1.158.300.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		1.547.741.764.268	1.456.884.224.265	3.990.175.628.846	3.046.628.047.532
4. Giá vốn hàng bán	11	25	1.316.528.901.791	1.263.933.096.298	3.424.200.783.192	2.604.557.543.019
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		231.212.862.477	192.951.127.967	565.974.845.654	442.070.504.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	27.426.285.288	15.218.303.424	51.962.941.508	29.635.892.701
7. Chi phí hoạt động tài chính	23	27	64.042.096.329	47.627.536.200	111.576.587.076	88.516.857.540
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	24		35.179.125.169	43.728.961.418	70.396.137.661	81.255.939.422
8. Chi phí bán hàng	25		95.904.597.621	126.053.417.279	293.332.464.139	277.729.380.568
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16.023.080.615	10.094.397.739	25.995.732.508	19.198.468.196
10. Phần lãi hoặc lỗ trong C.ty liên doanh, liên kết	27		823.584.818	617.415.359	(770.118.966)	(331.860.611)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		83.492.958.018	25.011.495.532	186.262.884.473	85.929.830.299
12. Thu nhập khác	31	28	55.480.396	100.175.139	110.138.511	331.814.657
13. Chi phí khác	32	29	388.777.311	128.786.296	988.544.555	455.414.670
14. Lợi nhuận khác	40		(333.296.915)	(28.611.157)	(878.406.044)	(123.600.013)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.159.661.103	24.982.884.375	185.384.478.429	85.806.230.286
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.052.012.771	-	10.638.529.822	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		81.107.648.332	24.982.884.375	174.745.948.607	85.806.230.286
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		74.791.167.075	24.446.206.873	164.904.139.617	85.232.972.796
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.316.481.257	536.677.502	9.841.808.990	573.257.490
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.076	821	4.578	2.863
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		2.076	821	4.578	2.863

LẬP BIỂU

Lê Văn Thành

Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Tàu

Phạm Quốc Tàu



Quảng Ngãi, ngày 24/7/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

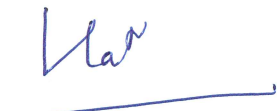
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	185.384.478.429	85.806.230.286
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định BĐS đầu tư và Lợi thế thương mại	02	85.138.131.541	81.379.118.242
- Các khoản dự phòng	03	405.648.659	(500.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.774.390.441)	(511.780.640)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.537.541.626)	(2.383.834.255)
- Chi phí lãi vay	06	70.396.137.661	81.255.939.422
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	337.012.464.223	245.045.673.055
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	161.579.771.985	(111.780.784.452)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	282.052.717.371	(147.350.435.790)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(116.647.207.821)	33.783.016.914
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(2.860.380.529)	9.246.586.775
- Chi phí đi vay đã trả	14	(70.903.802.604)	(81.310.445.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.952.976.524)	(3.469.038.386)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	528.450.000	231.709.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.694.291.450)	(14.145.828.676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	583.114.744.651	(69.749.547.410)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(75.958.314.045)	(80.248.883.570)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	118.181.818	2.172.404.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(872.569.863)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6.264.600.000	6.269.920.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.576.092.826	1.613.593.955
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(66.872.009.264)	(100.192.964.887)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.383.452.017.266	2.791.944.832.960
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.861.031.564.758)	(2.605.415.580.250)
4. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(84.986.350.475)	(32.092.763.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(562.565.897.967)	154.436.488.800
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(46.323.162.580)	(15.506.023.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	148.108.132.014	78.415.063.076
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	125.044.795	(20.694.407)
Ảnh hưởng của chuyển đổi báo cáo tài chính	62	(2.621.812.564)	1.792.063.428
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	99.288.201.665	64.680.408.600

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ngãi, ngày 24/7/2026
TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Văn Thành


Phạm Quốc Tàu


Trần Ngọc Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 2 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt APFCO, sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300321643) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 26/12/2003, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/06/2026.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán APF kể từ ngày 08/06/2017.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sản xuất điện;
Chi tiết: Sản xuất điện năng lượng mặt trời
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm sau tinh bột - Kinh doanh cồn thực phẩm
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Sản xuất cồn Ethanol - Sản xuất cồn thực phẩm
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng, hoặc đi thuê;
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại
- Cho thuê văn phòng làm việc
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
Chi tiết: Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp (bao gồm thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập – tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật)
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại 30/06/2026, Công ty có 9 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc có tổ chức kế toán riêng, các công ty con và công ty liên kết như sau:

Đơn vị trực thuộc:

- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu;
- Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi;
- Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi;
- Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân;
- Xưởng cơ khí;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đồng Phú;
- Nhà máy Tinh bột sắn Đăk Song.

Các Công ty con và Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, Huyện Sê Pôn, Tỉnh Savannakhet, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Bình Đông, Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã M'Đrăk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	70%
Công ty CP Tinh bột sắn Eakar	Thôn 9, Xã Ea Knốp, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	51%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Attapeu	Bản Yaimounhuamuong, Huyện Samakkhixay, Tỉnh Attapeu, Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Taoy	Thôn Pangandao, Huyện Taoy, Tỉnh Salavan, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến bột sắn Pathoumphone	Bản Paktuay, huyện Pathoumphone, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	100%
Công ty TNHH Chế biến bột sắn Bachiang	Bản Nongbokyai, huyện Bachiang, tỉnh Champasack, Nước CHDCND Lào	Sản xuất	80%

Công ty liên kết:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	Thôn 2, Xã Ea Kiết, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Sản xuất	20%

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

4.2 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng niên độ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần

sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của Công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên kết

Các Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào khoản lỗ của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao
(năm)

5 – 50

Máy móc, thiết bị	3 – 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u> <u>(năm)</u>
Máy móc, thiết bị	7 - 15

4.9 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao
(năm)

Phần mềm máy tính

4

4.10 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty là khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều niên độ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong niên độ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều niên độ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu; các hoạt động khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20% đối với thu nhập của Văn phòng Công ty, Xưởng cơ khí, Trung tâm thương mại chợ Quảng Ngãi, Công ty TNHH MTV Chế biến Tinh bột sắn Sê Pôn; Áp dụng mức thuế suất là 10% đối với thu nhập của Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú; Các nhà máy còn lại của Công ty mẹ và các Công ty con là Công ty TNHH Thương mại Khánh Dương Đắk Lắk, Công ty TNHH Tinh bột sắn Kon Tum, Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông, Công ty CP Tinh bột sắn Eakar áp dụng ưu đãi miễn thuế TNDN vì có thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5a. Tiền

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền mặt	4.849.804.749	12.409.468.709
Tiền gửi không kỳ hạn	94.428.396.917	135.688.663.305
Cộng	99.278.201.665	148.098.132.014

5b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm trả lãi cuối kỳ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	40.000.000.000	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trả lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ngãi	12.172.569.863	12.000.000.000
Cho vay khác	2.770.000.000	8.417.093.363
Lãi tiền gửi dự thu -Ngân hàng Quân Đội	1.038.273.973	1.438.328.767
Lãi tiền gửi dự thu -Ngân hàng BIDV	136.065.986	114.410.959
Cộng	56.116.909.822	61.969.833.089

6. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Toyota Tsusho Corporation	7.123.637.430	16.573.359.130
Guangxi State Farms Mingyang Starch Development Co.,Ltd	-	41.042.633.327
China Ctexic Corporation	19.901.561.806	25.631.626.273
Xiamen Haixia Investment Co., Ltd	-	5.083.450.380
Jiangsu Guotai H And B Co., Ltd	11.591.994.570	14.085.361.165
Qinhuangdao Lvjin International Trade Co., Ltd	9.847.668.753	35.305.860.220
Chunghom Trading Co., Ltd	3.250.999.908	4.392.906.647
Dongxing Rongda International Trade Import & Export Co., Ltd	-	3.946.232.410
Fangchenggang Zhuo Ning Trading Co., Ltd.	-	27.231.689.560
Wuhan Guishang Gaoyuan Starch Producing Co., Ltd	11.981.460.038	-
Fangchenggang City Best Way Trading Co., Ltd	14.483.980.290	37.841.000.967
Wellstar International Enterprise Ltd	59.157.825.870	28.925.912.250
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	27.529.829.000	27.529.829.000
Xiamen Port Trading Co., Ltd.	-	19.819.302.310
Jiaxing Taixin Trade Co., Ltd	1.614.045.830	16.848.088.930
China Chengtong International Co., Ltd	-	16.013.364.160
Xiamen ITG Paper Corp., Ltd	-	6.712.219.800
Foshan Guangji Trading Co., Ltd	25.208.824.103	28.506.030.623
Xiamen Itg Agriculture And Forestry Co., Ltd.	21.257.813.621	-
Antik Sempurna Sdn Bhd	14.150.980.042	-
Gold East Trading (Hong Kong) Co., Ltd	13.450.546.200	-
Chungman Trading Co., Ltd	45.678.300.406	30.475.522.329
Các khách hàng khác	137.330.186.651	241.097.093.581
Cộng	423.559.654.518	627.061.483.062

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Stamex International Ltd	7.660.100.580	4.831.146.450
Công ty Cổ phần Giấy Hiệp Thành	-	1.346.335.111
Các đối tượng khác	11.762.437.111	11.821.269.553
Cộng	19.422.537.691	17.998.751.114

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tạm ứng	3.612.275.073	4.262.543.107
Bảo hiểm xã hội	36.988.746	-
Thuế TNCN phải thu	32.527.760	259.739.119
Ông Ngô Thuận Hiếu	1.842.400.000	1.842.400.000
Bà Nguyễn Thị Minh Hồng	1.180.000.000	1.180.000.000
Ông Lê Phi Hùng	3.070.877.500	3.070.877.500
Tổng Thị Ngọc Hà	18.723.943.577	18.723.943.577
Ký cược, ký quỹ	154.167.518	150.000.000
Guangxi Xin Hai An Bao Guan You Xian Gong Si	3.747.631.500	3.747.631.500
Pingxiang Xiasheng Border Trade Agricultural Professional Cooperative	5.535.024.778	5.535.024.778
Các đối tượng khác	27.296.324.877	20.822.383.370
Cộng	65.232.161.329	59.594.542.951

b. Dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.285.129.700	1.350.714.667
Cộng	1.285.129.700	1.350.714.667

9. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Từ 3 năm trở lên	39.620.432.272	39.770.432.272
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	548.029.261	-
Cộng	40.168.461.533	39.770.432.272

10. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	166.783.236.963	101.849.618.330
Công cụ, dụng cụ	14.700.646.498	17.690.900.311
Chi phí SX, KD dở dang	34.747.296.665	43.107.650.978
Thành phẩm	300.116.288.612	605.170.653.298
Hàng hóa	15.889.312	12.556.591
Hàng gửi đi bán	-	30.584.695.913
Cộng	516.363.358.050	798.416.075.421

11. Chi phí chờ phân bổ**11a. Ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	17.703.359.501	18.647.302.672
Chi phí đầu tư vùng nguyên liệu	3.677.003.820	466.103.831
Chi phí khác	6.902.377.239	6.538.736.187
Cộng	28.282.740.560	25.652.142.690

11b. Dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	8.162.911.127	5.575.589.356
Chi phí đền bù, bồi thường đất (Công ty Khánh Dương)	3.889.524.961	3.938.051.179
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng tại Attapeu	5.437.424.429	5.782.365.166
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Taoy	6.876.512.112	5.823.011.021
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	2.881.647.577	2.918.513.005
Thuê đất làm bàn cân (Công ty Sê Pôn)	3.037.782.202	1.991.304.361
Chi phí khác	6.529.060.054	10.556.245.714
Cộng	36.814.862.461	36.585.079.802

12. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế TNDN	23.265.837	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	479.969.264
Cộng	23.265.837	479.969.264

13. TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	842.855.669.738	1.968.848.986.430	147.111.577.563	34.515.910.966	1.277.771.915	2.994.609.916.612
Tăng trong kỳ	10.125.908.890	15.035.131.524	6.560.168.222	939.880.694	-	32.661.089.330
<i>Mua sắm trong kỳ</i>	-	<i>15.035.131.524</i>	<i>6.560.168.222</i>	<i>939.880.694</i>	-	<i>22.535.180.440</i>
<i>XDCB hoàn thành</i>	<i>10.125.908.890</i>	-	-	-	-	<i>10.125.908.890</i>
Giảm trong kỳ	-	100.000.000	221.552.364	520.000.000	-	841.552.364
<i>T/lý, nhượng bán</i>	-	<i>100.000.000</i>	<i>221.552.364</i>	<i>520.000.000</i>	-	<i>841.552.364</i>
A/h do c.đổi BCTC	(12.608.834.966)	(23.592.726.828)	(2.354.112.541)	(332.414.987)	-	(38.888.089.322)
Số cuối kỳ	840.372.743.662	1.960.191.391.126	151.096.080.880	34.603.376.673	1.277.771.915	2.987.541.364.256
Khấu hao						
Số đầu năm	422.216.758.266	1.114.868.719.279	84.455.899.423	19.728.989.341	1.203.635.314	1.642.474.001.623
Tăng trong kỳ	16.994.230.645	61.367.457.859	4.644.456.809	1.517.428.634	38.752.303	84.562.326.251
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>16.994.230.645</i>	<i>61.367.457.859</i>	<i>4.644.456.809</i>	<i>1.517.428.634</i>	<i>38.752.303</i>	<i>84.562.326.251</i>
Giảm trong kỳ	-	91.785.715	221.552.364	520.000.000	-	833.338.079
<i>T/lý, nhượng bán</i>	-	<i>91.785.715</i>	<i>221.552.364</i>	<i>520.000.000</i>	-	<i>833.338.079</i>
A/h do c.đổi BCTC	(1.386.963.350)	(3.792.332.510)	(524.420.505)	(108.685.184)	-	(5.812.401.548)
Số cuối kỳ	437.824.025.561	1.172.352.058.914	88.354.383.363	20.617.732.791	1.242.387.617	1.720.390.588.247
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	420.638.911.472	853.980.267.151	62.655.678.140	14.786.921.625	74.136.601	1.352.135.914.989
Số cuối kỳ	402.548.718.101	787.839.332.213	62.741.697.517	13.985.643.881	35.384.298	1.267.150.776.009

14. TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	20.264.429.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.062.873.994
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- T/lý, nhượng bán		-	-	-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	20.264.429.213	6.798.444.781	2.000.000.000	29.062.873.994
Khấu hao				
Số đầu năm	8.943.227.120	2.857.525.364	2.000.000.000	13.800.752.484
Tăng trong kỳ	294.311.046	281.494.244	-	575.805.290
- Khấu hao trong kỳ	294.311.046	281.494.244	-	575.805.290
- Tăng từ hợp nhất				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	9.237.538.166	3.139.019.608	2.000.000.000	14.376.557.774
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	11.321.202.093	3.940.919.417	-	15.262.121.510
Số cuối kỳ	11.026.891.047	3.659.425.173	-	14.686.316.220

15. Chi phí XD CB dở dang

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Mở rộng kho thành phẩm Taoy	-	3.262.872.922
Mua sắm bổ sung TSCĐ	2.973.396.931	3.333.941.550
Nâng cấp NM bột sắn Đồng Phú phù hợp theo yêu cầu ATTP	19.532.669.944	12.106.233.510
Nâng cấp NM TBS Đồng Xuân phù hợp theo yêu cầu ATTP	-	2.021.786.755
Đầu tư thay thế thiết bị mới tại NM Đắk Tô	3.690.657.635	-
Nhà máy điện BIOGAS 1.5MW	30.891.935.421	10.959.052.996
Các dự án khác	17.424.256.258	11.622.046.209
Cộng	74.512.916.189	43.305.933.942

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
- Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên	16.518.296.535	17.288.415.501
Đầu tư vào đơn vị khác		
- Công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung	501.290.000	501.290.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	5.300.000
Cộng	17.024.886.535	17.795.005.501

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty TNHH Nông sản Tây Nguyên (bên liên quan)	28.207.264.480	37.112.454.700
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	1.984.263.104	12.213.465.814
Công ty TNHH Vĩnh Phú	80.590.375	1.929.617.507
Công ty CP Thiết bị công nghiệp Hòa Thắng	-	7.072.719.073
Cty TNHH TM & DV Anh Dũng	1.528.502.400	6.018.530.040
Các đối tượng khác	32.033.348.529	132.771.214.913
Cộng	63.833.968.887	197.118.002.047

18. Người mua trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	8.485.976.300
Nissei Kyoeki Co., Ltd	17.943.353.120	9.351.049.920
Thai Wah International Trade (Shanghai) Co., Ltd.	-	5.128.828.650
Các đối tượng khác	3.286.095.855	8.745.487.680
Cộng	21.229.448.975	31.711.342.550

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế GTGT	15.415.715.053	31.183.393.160
Thuế TNDN	9.863.203.356	3.343.193.636
Thuế thu nhập cá nhân	2.668.706.974	400.101.893
Thuế tài nguyên	27.293.625	111.139.008
Tiền thuê đất	231.734.972	-
Các khoản phải nộp khác	2.231.638.208	2.348.565.290
Cộng	30.438.292.188	37.386.392.987

20. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Trích trước chi phí lãi vay	1.512.903.830	2.186.128.406
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.316.237.751	25.272.245.101
Trích trước chi phí vận chuyển bột	10.889.429.224	-
Chi phí đầu tư Vùng nguyên liệu	1.322.240.078	914.398.995
Chi phí khác	848.169.582	5.007.975.823
Cộng	16.888.980.466	33.380.748.325

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Kinh phí công đoàn	306.376.005	172.530.160
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN	189.991.382	213.738.962
Quỹ Công đoàn	763.418.060	867.368.494
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	-
Thuế TNCN thu thừa	151.176.547	-
Phải trả khác	409.790.914	782.256.952
Cộng	2.020.752.908	2.035.894.568

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Vay ngắn hạn	1.022.135.686.206	1.461.811.006.396
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	261.109.635.037	355.300.468.453
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	96.768.980.986	603.351.535.939
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	583.978.527.691	253.601.877.280
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Ngãi	39.486.856.492	135.713.529.998
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Quảng Ngãi	-	2.499.143.460
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	15.347.800.000	51.801.242.236
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	6.150.926.000	7.453.416.149
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	19.292.960.000	52.089.792.881
Nợ dài hạn đến hạn trả	26.358.201.963	39.124.472.096
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	1.300.000.000	1.300.000.000
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	-	3.337.500.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4.800.000.000	4.800.000.000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	8.475.475.748	8.830.551.242
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	4.817.298.297	8.617.450.682
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	6.965.427.917	12.238.970.172
Cộng	1.048.493.888.169	1.500.935.478.492

b. Dài hạn

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
- Ngân hàng Vietin Bank - CN Quảng Ngãi	1.903.000.000	2.553.000.000
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	7.200.000.000	9.600.000.000
- Ngân hàng TNHH Công Thương Việt Nam tại Lào	2.082.659.566	6.678.175.466
- Ngân hàng Việt Lào Savanakhet	28.268.216.781	34.070.802.843
- Ngân hàng TNHH Ngoại Thương Việt Nam tại Lào	80.102.421.055	91.792.276.262
- Trung tâm hỗ trợ và phát triển giáo dục hòa nhập Tâm Việt	8.000.000.000	8.000.000.000
- Nguyễn Bảo Ân	20.000.000.000	20.000.000.000
- Lê Tự Kiện	20.100.000.000	20.100.000.000
Cộng	167.656.297.402	192.794.254.571

23. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2025	297.705.780.000	137.974.546.380	400.000.000	11.565.362.132	(78.984.119.793)	304.237.070.786	400.983.314.141
Tăng trong năm nay	29.767.610.000			11.219.345.320		16.704.618.936	
Điều chỉnh hợp nhất							
Lợi nhuận tăng trong năm							158.177.574.012
Phân phối LN trong năm							149.203.777.231
Điều chỉnh khác					17.624.359.165		(17.624.359.165)
Ảnh hưởng do chuyển đổi BCTC					44.599.230.569		
Số dư tại 31/12/2025	327.473.390.000	137.974.546.380	400.000.000	22.784.707.452	(16.760.530.059)	320.941.689.722	392.332.751.757
Số dư tại 01/01/2026	327.473.390.000	137.974.546.380	400.000.000	22.784.707.452	(16.760.530.059)	320.941.689.722	392.332.751.757
Tăng trong năm nay	32.744.170.000			-	(22.100.823.894)	10.997.899.380	
Lợi nhuận tăng trong năm							164.904.139.617
Phân phối trong năm nay							131.109.366.570
Số dư tại 30/06/2026	360.217.560.000	137.974.546.380	400.000.000	22.784.707.452	(38.861.353.953)	331.939.589.102	426.127.524.804

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán thành phẩm	3.831.426.266.435	2.871.121.519.978
Doanh thu bán hàng hóa	158.749.362.411	176.664.827.554
Cộng	3.990.175.628.846	3.047.786.347.532

25. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.271.299.325.349	2.433.490.102.545
Giá vốn bán hàng hóa	152.901.457.843	171.067.440.474
Cộng	3.424.200.783.192	2.604.557.543.019

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.397.693.059	1.274.997.399
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.800.000.000	1.235.797.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	48.765.248.449	27.125.097.643
Cộng	51.962.941.508	29.635.892.701

27. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí lãi vay	70.396.137.661	81.255.939.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.180.449.415	7.052.993.063
Chi phí tài chính khác	-	207.925.055
Cộng	111.576.587.076	88.516.857.540

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Thanh lý tài sản cố định	109.967.533	331.690.399
Các khoản khác	170.978	124.258
Cộng	110.138.511	331.814.657

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	669.625.131	257.208.880
Chi phí khác	318.919.424	198.205.790
Cộng	988.544.555	455.414.670

LẬP BIỂU



Lê Văn Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Quốc Tàu

Quảng Ngãi, ngày 24/7/2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Ngọc Hải